

UNIT 1 – HOME
LESSON 3 – GEOGRAPHY (PAGE 12)

1. Geography (n. /dʒiˈɒɡrəfi/) địa lý, khoa địa lý
2. south (n- /sauθ/) hướng Nam
3. west (n-/west/) hướng tây
4. north (n-/nɔːθ/) hướng bắc
5. east (n-/iːst/) hướng đông
6. center (n-/ˈsentə/) trung tâm
7. building (n-n. /ˈbɪldɪŋ/) tòa nhà/ công trình xây dựng
8. hospital (n. /ˈhɒspɪtl/) bệnh viện, nhà thương
9. a few (det) một ít, một vài
10. town (n. /taʊn/) thị trấn, thị xã, thành phố nhỏ
11. park (n-/pɑːrk/) công viên
12. store (n., v. /stɔː/) cửa hàng
13. hometown (n-/ˈhəʊm.taʊn/) quê hương
14. village (n-/ˈvɪl.ɪdʒ/) ngôi làng
15. painted House (np) ngôi nhà được sơn
16. Burano Island Đảo Burano - Đông bắc Venice nước Ý
17. be famous for (vp) nổi tiếng về cái gì
18. Vancouver (n-/vænˈkʊ:vər/) Thành phố Vancouver - Canada
19. paragraph (n-/ˈpær.ə.grɑːf/) đoạn văn
20. Mekong Delta (np-/ˈdel.tə/) Đồng bằng sông Cửu Long
21. visit (v-/ˈvɪz.ɪt/) đi thăm
22. floating market (np-/ˈfləʊ.tɪŋˈmɑː.kɪt/) chợ nổi (hàng hóa được bán trên thuyền)
23. grow (v-/grəʊ/) trồng trọt
24. food (n. /fuːd/) thực phẩm/ đồ ăn/ cây lương thực
25. important (adj. /ɪmˈpɔːtənt/) quan trọng
26. business (n-/ˈbizɪnɪs/) việc buôn bán, kinh doanh
27. transportation (/ˌtræn.spɔːˈteɪ.ʃən/) (n) giao thông vận tải
28. presentation (n. /ˌprezənˈteɪʃn/) bài thuyết trình, bài giới thiệu
29. France (n) Nước Pháp
30. museum (n-/mjuːˈziː.əm/) bảo tàng
31. fishing (n-n. /ˈfɪʃɪŋ/) nghề đánh bắt cá
32. weather (n-n. /ˈweθə/) thời tiết